

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ III/2014	SỐ ĐẦU NĂM 2014
1	2	3	4	4
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+1+A2620+130+140+150)	<b>100</b>		<b>27.408.417.511</b>	<b>26.049.224.548</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.395.318.159</b>	<b>7.130.595.874</b>
1. Tiền	111	V.01	320.038.372	357.186.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.075.279.787	6.773.409.192
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	0	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.973.600.150</b>	<b>4.780.914.623</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.984.417.850	1.623.635.321
2. Trả trước người bán	132		1.100.000	2.996.528.457
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.000.000	182.668.545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21.917.700)	(21.917.700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.877.395.713</b>	<b>10.973.203.463</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.877.395.713	10.973.203.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>162.103.489</b>	<b>164.510.588</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	67.687.609	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		94.415.880	164.510.588
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>29.093.341.929</b>	<b>32.435.095.857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.231.220.949</b>	<b>31.459.535.604</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.124.671.112	18.456.846.676
-Nguyên giá	222		35.984.182.191	39.488.761.977
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.859.511.079)	(21.031.915.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

*leuanh*

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.106.549.837	12.911.779.837
-Nguyên giá	228		12.106.549.837	12.911.779.837
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	90.909.091
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		490.000.000	490.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>372.120.980</b>	<b>485.560.253</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	372.120.980	485.560.253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200 )</b>	<b>270</b>		<b>56.501.759.440</b>	<b>58.484.320.405</b>

30.09.2014

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ III/2014	SỐ ĐẦU NĂM 2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>16.200.150.889</b>	<b>16.113.098.632</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.858.373.635</b>	<b>14.699.789.328</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	3.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		10.550.808.961	7.357.995.045
3. Người mua trả tiền trước	313		113.029.452	2.060.458.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	196.671.323	460.699.463
5. Phải trả công nhân viên	315		3.078.100.073	700.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	677.273.334	728.144.210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	300.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		242.490.492	92.492.514
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.341.777.254</b>	<b>1.413.309.304</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		919.123.976	1.032.565.976
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		422.653.278	380.743.328
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>40.301.608.551</b>	<b>42.371.221.773</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>40.301.608.551</b>	<b>42.371.221.773</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000

*Handwritten signature*

30.09.2014				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.580.052.554	4.370.052.554
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.347.620.376	1.137.620.376
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.666.635.621	4.156.248.843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+ 500)</b>	<b>510</b>		<b>56.501.759.440</b>	<b>58.484.320.405</b>

NGƯỜI LẬP

*me*

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*le man*

LÊ MẠNH



GIÁM ĐỐC

*anh*

NGUYỄN VĂN CÁN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III/2014**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III	
			NĂM NAY	NĂM 2013	NĂM NAY	NĂM 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21.589.485.250	24.763.010.842	56.214.444.174	63.685.491.598
2. Các khoản giảm trừ	03		10.923.012	46.049.205	102.513.517	194.999.806
-Chiết khấu thương mại	4				0	0
-Giảm giá hàng bán	5				0	0
-Hàng bán bị trả lại	6		10.923.012	46.049.205	102.513.517	194.999.806
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10		21.578.562.238	24.716.961.637	56.111.930.657	63.490.491.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15.866.412.736	17.528.895.356	42.435.895.098	46.137.721.149
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		5.712.149.502	7.188.066.281	13.676.035.559	17.352.770.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	188.897.193	97.198.376	634.496.863	466.612.222
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	0	0	5.444.444	162.494.444
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	5.444.444	162.494.444
8. Chi phí bán hàng	24		4.403.902.165	4.963.892.552	10.244.976.025	12.366.483.880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		868.651.969	1.031.128.161	2.454.227.302	2.609.852.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24-25)]	30		628.492.561	1.290.243.944	1.605.884.651	2.680.552.537
11. Thu nhập khác	31		1.604.486.554	87.768.304	2.039.144.259	651.448.010
12. Chi phí khác	32		1.293.028.873	48.468.417	1.340.004.658	143.128.044
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		311.457.681	39.299.887	699.139.601	508.319.966
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		939.950.242	1.329.543.831	2.305.024.252	3.188.872.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	207.873.214	251.869.304	512.589.496	616.473.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52)	60		732.077.028	1.077.674.527	1.792.434.756	2.572.398.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				597	857

NGƯỜI LẬP

*Phạm Mai Anh*

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Mạnh*

LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CÀN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		2.305.024.252	3.188.872.503
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.013.183.308	2.174.131.030
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi)	05		(557.247.570)	(558.244.386)
- Chi phí lãi vay	06		5.444.444	162.494.444
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.766.404.434</b>	<b>4.967.253.591</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.692.250.330	(1.237.353.719)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		95.807.750	(500.304.546)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		3.266.580.865	3.358.202.486
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		113.439.273	(265.887.935)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.444.444)	(162.494.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(734.469.482)	(469.984.521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		151.400.000	195.243.828
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(346.892.000)	(564.102.463)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.999.076.726</b>	<b>5.320.572.277</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(280.181.819)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.609.501.819	454.545.455
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	4.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		250.348.340	103.698.931
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.859.850.159</b>	<b>4.278.062.567</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	10.000.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

*laminh*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, thù lao HĐQT, BKS đã trả	36		(3.594.204.600)	(3.738.167.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.594.204.600)	(3.738.167.398)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7.264.722.285	5.860.467.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.130.595.874	3.808.660.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	14.395.318.159	9.669.127.876

NGƯỜI LẬP

*ma*

PHẠM MAI ANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*l*

LÊ MẠNH



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

*l*

NGUYỄN VĂN CÀN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III/2014 và 9 tháng đầu năm 2014**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: BED

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm. (mã ngành 4649)

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm. (mã ngành 4761)

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác. (mã ngành 1811)

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn. (mã ngành 4659)

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho. (mã ngành 6810)

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học. (mã ngành 3240)

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm. (mã ngành 3290)

3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn. (mã ngành 2640)

3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. (mã ngành 2817)

3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại. (mã ngành 4669)

3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng. (mã ngành 5610)

3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. (mã ngành 5510)

3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí. (mã ngành 9329)

3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu. (mã ngành 7410)

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa. (mã ngành 4610)

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường. (mã ngành 8560)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

So với cùng kì năm trước, 6 tháng đầu năm 2014 Công ty hoạt động không có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh (do qui III/2013, Công ty đã thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên 2013. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 30929/13 ngày 18/12/2013 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng tại thành phố Hồ Chí Minh.)

Công ty tham gia đầu tư liên kết vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng có địa chỉ trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ 1 tỉ đồng, tỉ lệ vốn góp 49%. Công ty TNHH Sách Đà Nẵng có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đăng ký lần đầu ngày 17/06/2013, mã số thuế 0312327018.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2013 và biên bản họp hội đồng thành viên của công ty liên kết (Công ty TNHH Sách Đà Nẵng), phần lợi nhuận năm 2013 được chia đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh quý I/2014. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Sách Đà Nẵng chưa ra báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2014.

Số lao động tại đơn vị có đến ngày 30/09/2014: 136 người

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Kỳ kế toán quý III/2014 bắt đầu từ ngày 01/07/2014, kết thúc vào ngày 30/09/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán.

2. Công việc kế toán được thực hiện tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2013 trên cơ sở cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam trong kì khi doanh nghiệp đang hoạt động được qui đổi theo tỉ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kì.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền đối với mặt hàng sách; theo giá đích danh đối với mặt hàng thiết bị dạy học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành:* Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua trừ (-) đi các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính từ ngày 10/06/2013.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo qui định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: là lãi tiền vay và các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định tại chuẩn mực kế toán số 16 "chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kì kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kì được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông công ty hoặc theo qui định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng qui mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kì hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ của công ty, quyết định của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lí hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Doanh nghiệp xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Doanh nghiệp xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán; 4. Doanh nghiệp xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỉ giá hối đoái...). Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích từ hoạt động đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kì và được xác định một cách tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, có hiệu lực từ ngày 15/02/2014, áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2014. Thuế suất 22% và không được hưởng ưu đãi thuế suất cho thu nhập từ hoạt động xuất bản. Năm 2013, thuế suất 25%, được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động xuất bản.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các chênh lệch phát sinh do qui đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo thông tư này: các khoản chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kì các khoản mục tiền tệ dài hạn được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kì các khoản mục tiền tệ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản "chênh lệch tỉ giá" trên khoản mục Nguồn vốn chủ sở hữu và được hoàn nhập trong kì tiếp theo.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
Tiền mặt	320.038.372	27.864.788
Tiền gửi ngân hàng	2.075.279.787	329.321.894
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	36.539.415	195.360.564
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	1.846.579.562	1.000.000
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	24.149.967	49.943.679
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q. Liên Chiểu	168.010.843	72.562.336
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN thành phố Đà Nẵng	0	6.810.143
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex Đà Nẵng	0	3.645.172
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng ngắn hạn)	12.000.000.000	6.773.409.192
<b>Cộng:</b>	<b>14.395.318.159</b>	<b>7.130.595.874</b>

<b>02. Đầu tư ngắn hạn khác</b>			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn trên 3 tháng	0	3.000.000.000	
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>	
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014	
Phải thu khác	10.000.000	182.668.545	
<b>Cộng:</b>	<b>10.000.000</b>	<b>182.668.545</b>	
<b>04. Hàng tồn kho</b>	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014	
Nguyên liệu, vật liệu	148.951.253	271.074.837	
Thành phẩm	52.478.014	158.402.442	
Hàng hoá	1.319.838.798	2.628.861.720	
Hàng gửi đi bán	9.356.127.648	7.914.864.464	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10.877.395.713</b>	<b>10.973.203.463</b>	
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	10.877.395.713	10.973.203.463	
<b>05. Các khoản thuế phải thu</b>	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	67.687.609	0	
<b>Cộng</b>	<b>67.687.609</b>	<b>0</b>	
<b>08. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:</b>			

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình:</b>						
Số dư đầu năm	28.808.434.008	5.857.662.793	4.668.508.822	154.156.354	0	39.488.761.977
- Mua trong kỳ			136.834.500			136.834.500
- Thanh lý, nhượng bán		595.714.286	3.045.700.000			3.641.414.286
Số dư cuối kỳ	28.808.434.008	5.261.948.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.984.182.191
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm	12.474.358.848	4.821.093.879	3.621.705.672	114.756.902	0	21.031.915.301
- Khấu hao trong kỳ	1.213.788.366	394.862.667	394.452.275	10.080.000		2.013.183.308
- Thanh lý, nhượng bán		592.916.411	2.592.671.119			3.185.587.530
Số dư cuối kỳ	13.688.147.214	4.623.040.135	1.423.486.828	124.836.902	0	19.859.511.079
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình:</b>						
- Tại ngày đầu năm	16.334.075.160	1.036.568.914	1.046.803.150	39.399.452	0	18.456.846.676
- Tại ngày cuối kỳ	15.120.286.794	638.908.372	336.156.494	29.319.452	0	16.124.671.112

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không thế chấp, cầm cố TSCĐ hữu hình để đảm bảo các khoản vay.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.771.427.785 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không

**09. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh**

10. Tăng, giảm TSCD vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCD vô hình:</b>						
Số dư đầu năm	12.911.779.837					12.911.779.837
- Thanh lý, nhượng bán, giải tỏa	805.230.000					805.230.000
Số dư cuối kỳ	12.106.549.837	0	0	0	0	12.106.549.837
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại của TSCD vô hình:</b>						
- Tại ngày đầu năm	12.911.779.837					12.911.779.837
- Tại ngày cuối kỳ	12.106.549.837					12.106.549.837

11.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Hệ thống PCCC tại nhà 76-78 Bạch Đằng	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
		0	90.909.091
	<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>90.909.091</b>
14.	Chi phí trả trước dài hạn:	372.120.980	485.560.253
	<i>Gồm:</i>		
	Chi phí thuê đất	220.805.199	269.734.057
	Camera quan sát, máy móc phục vụ bán hàng	97.481.871	119.446.573
	Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook	30.659.248	55.399.024
	Công cụ dụng cụ được chuyển từ TSCD không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC sang	23.174.662	40.980.599
15.	Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Vay ngắn hạn	0	3.000.000.000
16.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Thuế GTGT	75.435.310	101.156.834
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.236.013	343.115.999
	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	16.426.630
	<b>Cộng:</b>	<b>196.671.323</b>	<b>460.699.463</b>
18.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Tài sản thừa chờ xử lý	14.040.980	0
	Kinh phí công đoàn	451.953.034	495.987.934
	Bảo hiểm xã hội	11.992.569	0
	Bảo hiểm y tế	146.475	0
	Bảo hiểm thất nghiệp	65.100	0
	Các khoản phải trả về cổ phần hoá		
	Cổ tức phải trả Nhà nước	0	0
	Cổ tức phải trả pháp nhân khác	161.490.000	161.490.000
	Cổ tức phải trả cá nhân khác do chưa nhận	37.585.176	31.789.776
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	38.876.500
	<b>Cộng:</b>	<b>677.273.334</b>	<b>728.144.210</b>
22.	Vốn chủ sở hữu		
	Thuyết minh báo cáo tài chính quý III/2014 và 9 tháng đầu năm 2014		

22.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Vốn góp của Nhà nước	11.152.800.000	11.152.800.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	18.847.200.000	18.847.200.000
	<b>Cộng:</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: không		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ: không		
22.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
	Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
	Vốn góp Cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
	Thặng dư vốn cổ phần (số dư)	2.707.300.000	2.707.300.000
	Cổ tức đã chia	3.600.000.000	3.780.000.000
	<i>Chia cổ tức năm 2012 (12,6%, 30 tỉ)</i>		<i>3.780.000.000</i>
	<i>Chia cổ tức năm 2013 (12%, VDL 30 tỉ)</i>	<i>3.600.000.000</i>	
22.4	Cổ tức		
	Cổ tức năm trước đã công bố	12,00%	12,60%
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12,00%	12,60%
22.5	Cổ phiếu	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
	Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng)		
22.6	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Quỹ đầu tư và phát triển	4.580.052.554	4.370.052.554
	Quỹ dự phòng tài chính	Cuối quý III/2014	Đầu năm 2014
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.347.620.376	1.137.620.376
22.7	Tổng quát thay đổi lãi chưa phân phối như sau:	9 tháng 2014	9 tháng 2013
	Lãi năm trước chưa phân phối	4.156.248.843	4.408.965.259
	Lãi 9 tháng đầu năm	1.792.434.756	2.572.398.598
	Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(51.690.000)	(77.400.000)
	Trích quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm trước theo ĐHCĐ	(210.000.000)	(349.848.038)
	Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước theo ĐHCĐ	(210.000.000)	(224.448.263)
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước theo ĐHCĐ	(210.357.978)	(54.668.958)
	Tạm trích trước quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	0	(50.000.000)
	Chi cổ tức năm trước (năm 2013: 12,6%, năm 2014: 12,0%)	(3.600.000.000)	(3.780.000.000)
	Giảm lãi khoản phạt nộp chậm, truy thu thuế GTGT, thuế môn bài của Chi nhánh theo Quyết định của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh (kiểm tra thời gian 07/2007-05/2013)	0	(24.109.135)
	Lãi còn lại chưa phân phối vào cuối kỳ	1.666.635.621	2.420.889.463

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh:**


Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, có hiệu lực từ ngày 15/02/2014, áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2014. Năm 2014, thuế suất 22% và không được hưởng ưu đãi thuế suất cho thu nhập từ hoạt động xuất bản.

Năm 2013, thuế suất 25%, được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động xuất bản. (Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài Chính “ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp” có hiệu lực thi hành từ ngày 10/09/2012 và áp dụng cho kì tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi. Theo đó phần thu nhập của doanh nghiệp có được từ hoạt động xuất bản theo qui định của Luật Xuất bản được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10%. Công ty đã áp dụng thuế suất ưu đãi này cho hoạt động xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm tại doanh nghiệp năm 2012 và năm 2013).

**Bổ sung báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2014:**

	Quý III/2014	Quý III/2013
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	21.589.485.250	24.763.010.842
Doanh thu bán hàng	19.819.737.493	22.351.349.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.769.747.757	2.411.661.001
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	10.923.012	46.049.205
Hàng bán bị trả lại	10.923.012	46.049.205
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	21.578.562.238	24.716.961.637
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	19.808.814.481	22.305.300.636
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.769.747.757	2.411.661.001
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III/2014	Quý III/2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	428.346.969	1.070.743.418
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.262.710.443	16.243.577.287
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.355.324	214.574.651
<b>Cộng:</b>	<b>15.866.412.736</b>	<b>17.528.895.356</b>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III/2014	Quý III/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.529.341	14.310.380
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	93.367.852	82.887.996
<b>Cộng:</b>	<b>188.897.193</b>	<b>97.198.376</b>
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III/2014	Quý III/2013
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý III/2014	Quý III/2013
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>207.873.214</b>	<b>251.869.304</b>
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2014	Quý III/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.836.636	651.961.970
Chi phí nhân công	3.550.002.893	4.314.706.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.398.213	693.943.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.063.368.467	1.213.781.877
Chi phí khác bằng tiền	259.187.193	164.170.512
<b>Cộng:</b>	<b>5.746.793.402</b>	<b>7.038.565.060</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính quý III/2014 và 9 tháng đầu năm 2014

9  


**Bổ sung báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2014:**

	9 tháng 2014	9 tháng 2013
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	56.214.444.174	63.685.491.598
Doanh thu bán hàng	50.629.340.140	56.625.290.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.585.104.034	7.060.200.647
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	102.513.517	194.999.806
Hàng bán bị trả lại	102.513.517	194.999.806
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	56.111.930.657	63.490.491.792
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	50.526.826.623	56.430.291.145
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.585.104.034	7.060.200.647
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.464.343.602	5.652.391.444
Giá vốn của hàng hoá đã bán	36.420.540.720	39.907.139.574
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	551.010.776	578.190.131
<b>Cộng:</b>	<b>42.435.895.098</b>	<b>46.137.721.149</b>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.487.507	103.698.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.315.000	0
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	425.694.356	362.913.291
<b>Cộng:</b>	<b>634.496.863</b>	<b>466.612.222</b>
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Lãi tiền vay	5.444.444	162.494.444
<b>Cộng:</b>	<b>5.444.444</b>	<b>162.494.444</b>
31. Thu nhập khác (Mã số 31)	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.614.111.819	454.545.455
Thu phạt vi phạm hợp đồng	175.856.250	0
Thu vận chuyển, lắp ráp	131.282.259	28.901.627
Thu khác	117.893.931	168.000.928
<b>Cộng:</b>	<b>2.039.144.259</b>	<b>651.448.010</b>
32. Chi phí khác (Mã số 32)	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ (giá mua QSD đất, giá trị còn lại đối với TSCĐ hữu hình và các chi phí liên quan)	1.265.666.756	0
Chi khác	74.337.902	143.128.044
<b>Cộng:</b>	<b>1.340.004.658</b>	<b>143.128.044</b>
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>512.589.496</b>	<b>616.473.905</b>
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng 2014	9 tháng 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.855.322.529	4.054.149.026
Chi phí nhân công	9.283.010.454	10.888.433.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.183.308	2.141.519.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.484.488	2.907.470.152
Chi phí khác bằng tiền	641.457.951	642.811.098
<b>Cộng:</b>	<b>18.241.458.730</b>	<b>20.634.382.492</b>



**VII. Thông tin về các bên liên quan:**

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã chi trong 9 tháng đầu năm 2014: 69,69 triệu đồng. Trong đó: thù lao của thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp điều hành tính vào chi phí sản xuất kinh doanh 18 triệu đồng, thù lao của các thành viên khác trừ vào lợi nhuận sau thuế 51,69 triệu đồng.
- Lương và các khoản có tính chất tiền lương tiền công đã trả cho Ban giám đốc và kế toán trưởng 9 tháng đầu năm 2014 là 546,1 triệu đồng.
- Liên quan đến cổ đông lớn Thái Văn May: cổ đông Thái Văn May là giám đốc Công ty TNHH Nguyên Huy. Công ty TNHH Nguyên Huy là đối tác lâu năm trong kinh doanh của Công ty. Trong 9 tháng đầu năm 2014, giá trị hàng hóa Công ty TNHH Nguyên Huy bán cho Công ty là 1.420 triệu đồng, giá trị hàng hóa Công ty bán cho Công ty TNHH Nguyên Huy là 40 triệu đồng.

**VIII. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30.09.2014:** không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Mai Anh

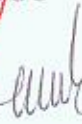
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Cần

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG**  
Mã chứng khoán: BED  
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH  
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 3 NĂM 2014  
GIẢM SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ  
QUÍ 3 NĂM 2013**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2014 của Công ty có lợi nhuận sau thuế đạt 732.077.028 đồng, giảm 32,07% tương ứng giảm 345.597.499 đồng so với cùng kỳ năm 2013 (1.077.674.527 đồng) là do những nguyên nhân sau:

**Về doanh thu và lợi nhuận gộp:**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2014 giảm so với quý 3/2013 là 3.138.399.399 đồng, tương ứng giảm 12,69%. Nguyên nhân của việc giảm này là do Công ty ngưng hoạt động nhà sách Sông Hàn và nhà sách Sơn Trà tại thành phố Đà Nẵng; một số đơn vị thuê mặt bằng, văn phòng thanh lý hợp đồng. Bên cạnh đó sức mua của người tiêu dùng cũng giảm rõ rệt qua hoạt động bán lẻ.

Chính vì những lý do trên đã làm cho lợi nhuận gộp năm 2014 giảm so với năm 2013 là: 1.475.916.779 đồng, tương ứng giảm 20,53%.

**Về chi phí:**

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2014 so với quý 3/2013 giảm 722.466.579 đồng tương ứng giảm 12,05%. Nguyên nhân của việc giảm này là do doanh thu giảm nên các chi phí biến đổi giảm tương ứng.

Vì những nguyên nhân trên, làm cho lợi nhuận trước thuế quý 3/2014 giảm so với quý 3/2013 là 389.593.589 đồng, tương ứng giảm 29,3%.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 của Công ty giảm so với cùng kỳ quý 3/2013.

Công ty kính trình.

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Lê Mạnh*

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2014



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Căn*

Nơi gửi:  
Như trên  
SCIC thay báo cáo  
Lưu HC-TC